

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ LÊ GIA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ LÊ GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE GIA INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LE GIA INTRAD., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107545863

3. Ngày thành lập: 24/08/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà C1, ngõ 34 Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
2.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
3.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
4.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
5.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
6.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
7.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
8.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
9.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
10.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
11.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
12.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
13.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
14.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
15.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
16.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
17.	Đúc sắt, thép	2431
18.	Đúc kim loại màu	2432
19.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
20.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512

21.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
22.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
23.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
24.	Trồng lúa	0111
25.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
26.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
27.	Trồng cây mía	0114
28.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
29.	Trồng cây lấy sợi	0116
30.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
31.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
32.	Trồng cây hàng năm khác	0119
33.	Trồng cây ăn quả	0121
34.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
35.	Trồng cây điều	0123
36.	Trồng cây hồ tiêu	0124
37.	Trồng cây cao su	0125
38.	Trồng cây cà phê	0126
39.	Trồng cây chè	0127
40.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
41.	Trồng cây lâu năm khác	0129
42.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
43.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
44.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
45.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
46.	Chăn nuôi lợn	0145
47.	Chăn nuôi gia cầm	0146
48.	Chăn nuôi khác	0149
49.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
50.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
51.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
52.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
53.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
54.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
55.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
56.	Khai thác gỗ	0221
57.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
58.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
59.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240

60.	Khai thác thủy sản biển	0311
61.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
62.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
63.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
64.	Sản xuất giống thủy sản	0323
65.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
66.	Khai thác và thu gom than non	0520
67.	Khai thác quặng sắt	0710
68.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
69.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
70.	Khai thác muối	0893
71.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
72.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
73.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
74.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
75.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
76.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
77.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
78.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
79.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
80.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
81.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
82.	Sản xuất đường	1072
83.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
84.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
85.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
86.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
87.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
88.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
89.	Sản xuất rượu vang	1102
90.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
91.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
92.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
93.	Sản xuất sợi	1311
94.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
95.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
96.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
97.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
98.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323

99.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
100.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
101.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
102.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
103.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
104.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
105.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
106.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
107.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
108.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
109.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
110.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
111.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
112.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
113.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
114.	In ấn	1811
115.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
116.	Sao chép bản ghi các loại	1820
117.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
120.	Bốc xếp hàng hóa	5224
121.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
122.	Cơ sở lưu trú khác	5590
123.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
124.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
125.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
126.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn cao su	4669
127.	Bán buôn tổng hợp	4690
128.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

129.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
130.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
131.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
132.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
133.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
134.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
135.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
136.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
137.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
138.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
139.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
140.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
141.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
142.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
143.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
144.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
145.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
146.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
147.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
148.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
149.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
150.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
151.	Xây dựng nhà các loại	4100
152.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
153.	Xây dựng công trình công ích	4220
154.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
155.	Phá dỡ	4311
156.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
157.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

158.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
159.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
160.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
161.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
162.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
163.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
164.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
165.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
166.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
167.	Bán mô tô, xe máy	4541
168.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
169.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
170.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
171.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
172.	Bán buôn gạo	4631
173.	Bán buôn thực phẩm	4632
174.	Bán buôn đồ uống	4633(Chính)
175.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
176.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
177.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
178.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
179.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
180.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
181.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
182.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
183.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
184.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
185.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
186.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
187.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
188.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
189.	Vận tải bằng xe buýt	4920
190.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

191.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
192.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
193.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
194.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ;	6492
195.	Cho thuê xe có động cơ	7710
196.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
197.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
198.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
199.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
200.	Đại lý du lịch	7911
201.	Điều hành tua du lịch	7912
202.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
203.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
204.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
205.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
206.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
207.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ CÔNG LUYẾN	Xóm 10, tổ 27, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	40,000	0010870119 41	
			Tổng số	80.000	800.000.000	40,000		

2	LÊ ANH QUÂN	Số 4, ngách 158/21A phố Ngọc Hà, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	012508392	
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		
3	LÊ PHÚC NAM	P303A, X1, T/T Bộ Tư lệnh Lãng, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	026084000399	
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ CÔNG LUYẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087011941

Ngày cấp: 05/05/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 10, tổ 27, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 10, tổ 27, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội